



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 956.2022/QĐ - VPCNCL ngày 19 tháng 12 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Control Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Supe lân Apromaco Lào Cai**

Organization: **Apromaco Lao Cai Supe Lan Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Hoàng Tiến Huy**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Văn Vĩ	Các phép thử được công nhận/Accredited Tests
2.	Tô Công Đắc	
3.	Hoàng Tiến Huy	
4.	Nguyễn Thị Thủy	

Số hiệu/ Code: **VILAS 691**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **19/12/2025**

Địa chỉ/ Address: **KCN Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai**

Tang Loong industrial area, Bao Thang district, Lao Cai province

Địa điểm/Location: **KCN Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai**

Tang Loong industrial area, Bao Thang district, Lao Cai province

Điện thoại/ Tel: **02143 867 188**

Fax: **02143 867 191**

E-mail: **phongthughiemspl@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 691

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Supe phosphat đơn <i>Single super phosphate</i>	Xác định hàm lượng anhydric phosphoric (P_2O_5) hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of effective P_2O_5 content Gravimetric method</i>		TCVN 4440:2018 (mục/ clause: 4.2)
2.		Xác định hàm lượng axit tự do quy về hàm lượng P_2O_5 Phương pháp thể tích <i>Determination of free acid converted to P_2O_5 content Volume method</i>		TCVN 9292:2019
3.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 9297:2012
4.	Quặng apatit <i>Apatit ores</i>	Xác định hàm lượng phospho pentoxits (P_2O_5) toàn phần Phương pháp khối lượng <i>Determination total of P_2O_5 content Gravimetric method</i>		TCVN 180:2009 (mục/ clause: 7.1)
5.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 180:2009 (mục/ clause: 7.2)
6.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng anhydric phosphoric (P_2O_5) hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of effective P_2O_5 content Gravimetric method</i>		TCVN 5815:2018 (mục/ clause: 3.3)
7.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu (K_2O) Phương pháp quang kế ngọn lửa. <i>Determination of the effective Potassium (K_2O) content Flame photometric method</i>		TCVN 8560:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 691**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chưng cất <i>Determination of total nitrogen content Distillation method</i>		TCVN 5815:2018 (mục/ <i>clause</i> : 3.2)
9.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh (S) tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content (S) Gravimetric method.</i>		TCVN 9296:2012
10.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>		TCVN 5815:2018 (mục/ <i>clause</i> : 3.5)

Ghi chú/Note: TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnamese National Standard.*